

DỰ THẢO LẦN 2

**LUẬT
DU LỊCH (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ;
Quốc hội ban hành Luật du lịch (sửa đổi).*

**CHƯƠNG I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về khách du lịch; tài nguyên du lịch; quy hoạch phát triển du lịch; khu du lịch, tuyến du lịch, điểm du lịch và đô thị du lịch; hoạt động kinh doanh du lịch; xúc tiến du lịch; hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch và quản lý nhà nước về du lịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Luật này áp dụng đối với :

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động du lịch trên lãnh thổ Việt Nam và ở nước ngoài.
- Tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế hoạt động du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư hoạt động liên quan đến du lịch.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Du lịch* là các hoạt động có liên quan đến chuyến đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, nghỉ dưỡng, giải trí kết hợp với mục đích khác.
- Khách du lịch* là người đi du lịch hoặc kết hợp đi du lịch trong thời gian không quá 01 năm liên tục, trừ trường hợp đi học, làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến.

3. *Tài nguyên du lịch* là các giá trị văn hóa và tự nhiên sử dụng cho mục đích du lịch.

4. *Sản phẩm du lịch* là tập hợp các giá trị tài nguyên du lịch và dịch vụ cần thiết nhằm thoả mãn nhu cầu của khách du lịch.

5. *Chương trình du lịch (Tour)* là lịch trình, dịch vụ và giá bán được định trước cho chuyến đi của khách du lịch từ nơi xuất phát đến điểm kết thúc.

6. *Kinh doanh lữ hành* là việc xây dựng, bán và tổ chức thực hiện một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch cho khách du lịch.

7. *Hướng dẫn du lịch* là hoạt động dẫn đoàn, cung cấp thông tin, kết nối dịch vụ phục vụ khách du lịch theo chương trình du lịch. Hướng dẫn viên du lịch là người được cấp thẻ để hành nghề hướng dẫn du lịch.

8. *Du lịch bền vững* là sự phát triển du lịch đáp ứng đồng thời các yêu cầu về kinh tế, xã hội và môi trường hiện tại, đảm bảo hài hòa lợi ích của tất cả các bên tham gia hoạt động du lịch nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu về du lịch trong tương lai.

9. *Môi trường du lịch* là môi trường tự nhiên và môi trường xã hội nơi diễn ra các hoạt động du lịch.

10. *Nhân lực du lịch* là lao động trực tiếp hoặc gián tiếp liên quan đến hoạt động du lịch.

Điều 4. Nguyên tắc phát triển du lịch

1. Phát triển du lịch bền vững, theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch; có trọng tâm, trọng điểm; bảo đảm hài hoà giữa kinh tế, xã hội và môi trường; gắn với bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hóa, tài nguyên thiên nhiên.

2. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Bảo đảm lợi ích quốc gia, lợi ích cộng đồng, quyền lợi và an toàn của khách du lịch, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

4. Phát triển đồng thời du lịch nội địa và du lịch quốc tế.

5. Bảo đảm sự tham gia của mọi thành phần kinh tế, mọi tầng lớp dân cư trong phát triển du lịch.

6. Góp phần mở rộng quan hệ đối ngoại và hội nhập quốc tế, quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam.

Điều 5. Chính sách phát triển du lịch

1. Nhà nước có cơ chế, chính sách huy động mọi nguồn lực, tăng đầu tư phát triển du lịch để bảo đảm du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia.

2. Nhà nước có chính sách phát triển du lịch bền vững, bảo vệ thiên nhiên và môi trường, giá trị văn hóa dân tộc.

3. Nhà nước có chính sách khuyến khích, ưu đãi về đất đai, tài chính, tín dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đầu tư phát triển du lịch tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nhằm sử dụng lao động, hàng hóa và dịch vụ tại chỗ, góp phần nâng cao dân trí, xóa đói, giảm nghèo.

4. Nhà nước bố trí ngân sách cho công tác quy hoạch; hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng du lịch; bố trí ngân sách hỗ trợ hoạt động xúc tiến du lịch, bảo vệ, tôn tạo tài nguyên và môi trường du lịch, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực du lịch

5. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam du lịch; công dân Việt Nam, người nước ngoài ở Việt Nam đi du lịch trong nước và nước ngoài; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của khách du lịch.

6. Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi để tổ chức, cá nhân và cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch, mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch.

7. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện thành lập quỹ hỗ trợ phát triển du lịch từ nguồn đóng góp của các chủ thể hưởng lợi từ hoạt động du lịch, nguồn đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước.

Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch

7b. Phương án khác:

Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch được lập để hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động du lịch của Việt Nam:

a) Nguồn tài chính của Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch gồm hỗ trợ từ ngân sách nhà nước, nguồn thu từ khách du lịch sử dụng dịch vụ tại các cơ sở lưu trú, nguồn thu từ vé tham quan các di tích lịch sử, công trình văn hóa... và các nguồn tài trợ, đóng góp tự nguyện khác.

b) Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, được miễn thuế. Việc quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch phải đúng mục đích và theo quy định của pháp luật.

c) Chính phủ quy định cụ thể việc thành lập, quản lý và sử dụng Quỹ hỗ trợ phát triển du lịch”.

8. Chính phủ quy định cụ thể chính sách phát triển du lịch quy định tại Điều này.

Điều 6. Sự tham gia của cộng đồng dân cư trong phát triển du lịch

1. Cộng đồng dân cư có quyền tham gia và hưởng lợi ích hợp pháp từ hoạt động du lịch; có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch, bản sắc văn hoá dân tộc, địa phương; giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường để tạo sự hấp dẫn du lịch.

2. Cộng đồng dân cư được tạo điều kiện để đầu tư phát triển du lịch, khôi phục và phát huy các loại hình văn hoá, nghệ thuật dân gian, ngành, nghề thủ công truyền thống; sản xuất hàng hoá của địa phương phục vụ khách du lịch, góp phần nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân địa phương.

3. Cộng đồng dân cư phải tuân thủ các chính sách và quy định về bảo vệ môi trường, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống; đảm bảo đúng cam kết khi tham gia cung cấp các sản phẩm và dịch vụ cho khách du lịch.

Điều 7. Hiệp hội du lịch

1. Hiệp hội du lịch được thành lập trên cơ sở tự nguyện của tổ chức, cá nhân có hoạt động du lịch, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và góp phần thúc đẩy sự phát triển của các thành viên.

2. Hiệp hội du lịch tham gia tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá, xúc tiến du lịch; tham gia xây dựng, tuyên truyền, phổ biến, tổ chức triển khai, giám sát thi hành các quy định của pháp luật về du lịch; tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn về du lịch;

3. Tổ chức và hoạt động của hiệp hội du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về hội.

Điều 8. Bảo vệ môi trường du lịch

1. Môi trường tự nhiên, môi trường xã hội cần được bảo vệ, tôn tạo và phát huy, phát triển nhằm bảo đảm môi trường du lịch xanh, sạch, đẹp, an ninh, an toàn, lành mạnh và văn minh.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ trong chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình ban hành các quy định nhằm bảo vệ, tôn tạo và phát triển môi trường du lịch.

3. Ủy ban nhân dân các cấp có biện pháp để bảo vệ, tôn tạo và phát triển môi trường du lịch phù hợp với thực tế của địa phương.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch có trách nhiệm thu gom, xử lý các loại chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh du lịch; khắc phục tác động tiêu cực do hoạt động của mình gây ra đối với môi trường; có biện pháp phòng, chống tệ nạn xã hội trong cơ sở kinh doanh của mình.

5. Khách du lịch, cộng đồng dân cư địa phương và các tổ chức, cá nhân khác có trách nhiệm bảo vệ và gìn giữ cảnh quan, môi trường, bản sắc văn hoá, thuần phong mỹ tục của dân tộc; có thái độ ứng xử văn minh, lịch sự nhằm nâng cao hình ảnh đất nước, con người và du lịch Việt Nam.

Điều 9. Nội dung quản lý nhà nước về du lịch

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển du lịch.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện văn bản quy phạm pháp luật về du lịch.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật và thông tin về du lịch.

4. Tổ chức, quản lý hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ.

5. Tổ chức điều tra, đánh giá tài nguyên du lịch để xây dựng quy hoạch phát triển du lịch, xác định khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

6. Tổ chức thực hiện hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch; hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và ngoài nước.

7. Quy định tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch, sự phối hợp của các cơ quan nhà nước trong quản lý nhà nước về du lịch.

8. Cấp, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về hoạt động du lịch.

9. Kiểm soát chất lượng dịch vụ du lịch.

10. Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về du lịch.

Điều 10. Trách nhiệm quản lý nhà nước về du lịch

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về du lịch.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về du lịch; chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện quản lý nhà nước về du lịch.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân công của Chính phủ có trách nhiệm phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trong việc thực hiện quản lý nhà nước về du lịch.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình và theo sự phân cấp của Chính phủ có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về du lịch tại địa phương; cụ thể hóa chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách phát triển du lịch phù hợp với thực tế tại địa phương và có biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội, vệ sinh môi trường tại khu du lịch, điểm du lịch, tuyến du lịch, đô thị du lịch.

Điều 11. Các hành vi bị nghiêm cấm

1. Làm phương hại đến chủ quyền, lợi ích quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, truyền thống văn hoá, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc.

2. Xâm hại tài nguyên du lịch, môi trường du lịch.

3. Phân biệt đối xử với khách du lịch, thu lợi bất chính từ khách du lịch.

4. Tranh giành, lừa đảo, chèo kéo, ép giá khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ.

5. Kinh doanh lữ hành mà không có giấy phép kinh doanh lữ hành, không có đăng ký kinh doanh hoặc kinh doanh không đúng ngành, nghề, phạm vi kinh

doanh hoặc đang trong thời gian bị đình chỉ hoạt động hoặc trong thời gian bị tước quyền sử dụng giấy phép kinh doanh.

6. Sử dụng tư cách pháp nhân của tổ chức khác hoặc cho người khác sử dụng tư cách pháp nhân của mình để hoạt động kinh doanh trái pháp luật.

7. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để nhận hối lộ, sách nhiễu, gây phiền hà cho tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, khách du lịch.

Điều 12. Thanh tra Du lịch

1. Thanh tra Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thanh tra Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, thanh tra Sở Du lịch thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành về du lịch.

2. Tổ chức và hoạt động của thanh tra chuyên ngành về du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG II KHÁCH DU LỊCH

Điều 13. Khách du lịch

Khách du lịch gồm :

1. Người Việt Nam đi du lịch trong nước;
2. Người nước ngoài du lịch tại Việt Nam;
3. Người đi du lịch nước ngoài.

Điều 14. Quyền của khách du lịch

1. Lựa chọn một phần hoặc toàn bộ chương trình du lịch, dịch vụ du lịch của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch.

2. Yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch cung cấp thông tin cần thiết về chương trình du lịch, dịch vụ du lịch, điểm đến du lịch.

3. Được tạo thuận lợi về nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hải quan, lưu trú, đi lại trên lãnh thổ Việt Nam tham quan, du lịch, trừ những khu vực cấm.

4. Hưởng đầy đủ các dịch vụ du lịch theo hợp đồng với tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dịch vụ du lịch; được hưởng bảo hiểm du lịch và các loại bảo hiểm khác theo quy định của pháp luật.

5. Từ chối sử dụng dịch vụ không đúng với hợp đồng.

6. Được đối xử bình đẳng; được yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn về sức khỏe, tính mạng, tài sản khi sử dụng dịch vụ du lịch; được cứu trợ, cứu nạn trong trường hợp khẩn cấp khi đi du lịch trên lãnh thổ Việt Nam.

7. Được bồi thường thiệt hại do lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch gây ra theo quy định của pháp luật.

8. Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện hành vi vi phạm pháp luật về du lịch.

9. Các quyền hợp pháp khác

Điều 15. Nghĩa vụ của khách du lịch

1. Tuân thủ quy định của pháp luật Việt Nam và quy định của pháp luật nơi đến du lịch ngoài lãnh thổ Việt Nam; tôn trọng và giữ gìn tài nguyên du lịch tự nhiên và văn hóa, giá trị văn hóa bản địa của nơi đến du lịch.

2. Thực hiện nội quy, quy chế của khu du lịch, điểm du lịch phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Thanh toán tiền dịch vụ theo hợp đồng, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

4. Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra cho tổ chức, cá nhân kinh doanh, cung cấp dịch vụ du lịch theo quy định của pháp luật.

5. Khách du lịch là công dân Việt Nam có trách nhiệm ứng xử văn minh, không gây phương hại đến hình ảnh quốc gia, truyền thống văn hóa dân tộc.

Điều 16. Bảo đảm an toàn cho khách du lịch

1. Cơ quan nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thông tin cảnh báo, áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro, bảo đảm an toàn sức khỏe, tính mạng, tài sản của khách du lịch, ngăn chặn những hành vi nhằm thu lợi bất chính từ khách du lịch.

2. Trong trường hợp khẩn cấp, cơ quan nhà nước có thẩm quyền kịp thời có biện pháp cứu hộ, cứu nạn cần thiết để hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại đối với khách du lịch.

3. Khu du lịch, điểm du lịch, đô thị du lịch có các biện pháp phòng, tránh rủi ro và tổ chức bộ phận bảo vệ, cứu hộ, cứu nạn, cấp cứu cho khách du lịch.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh và cung ứng dịch vụ du lịch có trách nhiệm thông báo, chỉ dẫn kịp thời cho khách du lịch về trường hợp khẩn cấp, dịch bệnh và các nguy cơ có thể gây nguy hiểm cho khách du lịch; áp dụng các biện pháp cần thiết và phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc cứu hộ, cứu nạn cho khách du lịch.

Điều 17. Giải quyết yêu cầu, kiến nghị của khách du lịch

1. Yêu cầu, kiến nghị của khách du lịch phải được tiếp nhận và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh tổ chức tiếp nhận, xử lý yêu cầu, kiến nghị của khách du lịch.

Trường hợp yêu cầu, kiến nghị không được giải quyết hoặc khách du lịch có yêu cầu, kiến nghị không đồng ý với việc giải quyết đó thì có quyền khiếu nại hoặc khởi kiện theo quy định của pháp luật.

CHƯƠNG III TÀI NGUYÊN DU LỊCH

Điều 18. Các loại tài nguyên du lịch

1. Tài nguyên du lịch gồm tài nguyên du lịch tự nhiên và tài nguyên du lịch văn hóa

a. Tài nguyên du lịch tự nhiên gồm các yếu tố địa chất, địa mạo, khí hậu, thủy văn, hệ sinh thái, cảnh quan thiên nhiên và các yếu tố tự nhiên khác có thể sử dụng cho mục đích du lịch.

b. Tài nguyên du lịch văn hóa gồm các giá trị truyền thống, lễ hội, văn nghệ dân gian, di tích lịch sử, cách mạng, khảo cổ, kiến trúc, các công trình lao động sáng tạo của con người và các giá trị văn hóa, di sản vật thể, phi vật thể khác có thể sử dụng cho mục đích du lịch.

2. Tài nguyên du lịch thuộc sở hữu nhà nước hoặc sở hữu của tổ chức, cá nhân.

Điều 19. Điều tra tài nguyên du lịch

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều tra, đánh giá, phân loại tài nguyên du lịch để làm căn cứ quản lý, khai thác và phát huy giá trị tài nguyên du lịch.

Điều 20. Nguyên tắc quản lý và khai thác tài nguyên du lịch

1. Đảm bảo nguyên tắc bảo vệ, khai thác hợp lý tài nguyên du lịch để phát huy hiệu quả sử dụng và bảo đảm phát triển du lịch bền vững.

2. Nhà nước thống nhất quản lý tài nguyên du lịch trong phạm vi cả nước, có chính sách bảo vệ và khai thác hợp lý tài nguyên du lịch.

Điều 21. Trách nhiệm quản lý, bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm quản lý tài nguyên du lịch; phối hợp trong việc bảo vệ, khai thác, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên du lịch.

2. Cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân sở hữu, quản lý tài nguyên du lịch có trách nhiệm bảo vệ, đầu tư, tôn tạo tài nguyên du lịch, tạo điều kiện cho khách tham quan, thụ hưởng giá trị của tài nguyên du lịch theo quy định của pháp luật.

3. Khách du lịch, tổ chức, cá nhân kinh doanh du lịch, cộng đồng dân cư có trách nhiệm bảo vệ tài nguyên du lịch.

4. Tổ chức, cá nhân trực tiếp sở hữu, quản lý tài nguyên du lịch có trách nhiệm phối hợp với cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền trong việc bảo vệ và khai thác tài nguyên du lịch cho các mục tiêu kinh tế khác.

CHƯƠNG IV QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN DU LỊCH

Điều 22. Quy hoạch phát triển du lịch

Quy hoạch phát triển du lịch là quy hoạch ngành được lập cho phạm vi cả nước, vùng du lịch, tỉnh, liên huyện, huyện, các khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia.

Điều 23. Nguyên tắc xây dựng quy hoạch phát triển du lịch

1. Phù hợp với chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, chiến lược phát triển ngành Du lịch.

2. Bảo đảm chủ quyền quốc gia, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội.

3. Bảo vệ, phát triển tài nguyên du lịch và môi trường, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá dân tộc.

4. Bảo đảm tính khả thi, cân đối giữa cầu và cung du lịch.

5. Phát huy thế mạnh để tạo ra sản phẩm du lịch đặc thù của từng vùng, từng địa phương nhằm sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch.

6. Bảo đảm công khai trong quá trình lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch.

Điều 24. Nội dung quy hoạch phát triển du lịch

1. Xác định vị trí, vai trò và lợi thế của du lịch trong phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia, vùng và địa phương.

2. Phân tích, đánh giá tiềm năng, hiện trạng tài nguyên du lịch, thị trường du lịch, các nguồn lực phát triển du lịch.

3. Xác định quan điểm, mục tiêu, tính chất, quy mô phát triển cho khu vực quy hoạch; dự báo các chỉ tiêu và luận chứng các phương án phát triển du lịch.

4. Tổ chức không gian du lịch; hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch.

5. Định hướng phát triển sản phẩm du lịch, dịch vụ du lịch, thị trường du lịch.

6. Xác định danh mục các khu vực, các dự án ưu tiên đầu tư; nhu cầu sử dụng đất, vốn đầu tư, nguồn nhân lực cho du lịch.

7. Đánh giá tác động môi trường, các giải pháp bảo vệ tài nguyên du lịch và môi trường.

8. Đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp quản lý, phát triển du lịch theo quy hoạch.

Điều 25. Thẩm quyền lập, thẩm định, phê duyệt và điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch

1. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì tổ chức lập quy hoạch phát triển du lịch quốc gia, vùng du lịch trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a. Tổ chức lập quy hoạch khu du lịch quốc gia, điểm du lịch quốc gia đề nghị Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt.

b. Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch cấp tỉnh sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

c. Tổ chức lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch liên huyện, huyện và khu du lịch địa phương.

3. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển du lịch thì có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch phát triển du lịch.

Điều 26. Quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển du lịch

1. Sau khi quy hoạch phát triển du lịch được phê duyệt, cơ quan lập quy hoạch phát triển du lịch có trách nhiệm công bố, cung cấp thông tin về quy hoạch để các tổ chức, cá nhân liên quan triển khai thực hiện và tham gia giám sát việc thực hiện quy hoạch.

2. Các dự án phát triển du lịch, dự án có ảnh hưởng đến tài nguyên du lịch và các dự án khác có liên quan đến du lịch phải phù hợp với quy hoạch phát triển du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

3. Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình xác định quỹ đất dành cho công trình, kết cấu hạ tầng du lịch, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch trong khu du lịch, điểm du lịch theo quy hoạch phát triển du lịch đã được phê duyệt; không giao, cho thuê đất đối với dự án đầu tư trái quy hoạch, dự án đầu tư có ảnh hưởng tiêu cực đến tài nguyên du lịch và môi trường.

4. Mọi tổ chức, cá nhân có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quy hoạch phát triển du lịch đã được phê duyệt.

CHƯƠNG V

**KHU DU LỊCH, ĐIỂM DU LỊCH,
TUYẾN DU LỊCH VÀ ĐÔ THỊ DU LỊCH**

MỤC 1

KHU DU LỊCH

Điều 27. Khu du lịch

Khu du lịch bao gồm một hoặc nhiều điểm du lịch và được công nhận, xếp hạng ở cấp quốc gia hoặc cấp địa phương căn cứ vào quy mô, mức độ thu hút khách du lịch, khả năng cung cấp và chất lượng dịch vụ.

Điều 28. Công nhận, xếp hạng khu du lịch

1. Khu du lịch được công nhận ở cấp quốc gia là khu du lịch đạt tiêu chuẩn từ hạng 3 sao đến hạng 5 sao.

2. Khu du lịch được công nhận ở cấp địa phương là khu du lịch đạt tiêu chuẩn hạng 1 sao đến hạng 3 sao.

3. Hồ sơ và thủ tục công nhận khu du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Điều 29. Thẩm quyền công nhận khu du lịch

1. Tổng cục Du lịch quyết định công nhận khu du lịch cấp quốc gia.

2. Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận khu du lịch cấp địa phương.

Điều 30. Quản lý khu du lịch

1. Nội dung quản lý khu du lịch bao gồm:

a) Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển;

b) Quản lý hoạt động kinh doanh doanh và chất lượng dịch vụ du lịch dịch vụ;

c) Bảo vệ phát triển tài nguyên du lịch; bảo đảm vệ sinh môi trường;

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch tới tham quan;

đ) Bảo đảm sự tham gia của cộng đồng dân cư vào các hoạt động du lịch; trật tự, an toàn xã hội;

e) Giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội; tổ chức cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và quyền lợi của khách du lịch;

g) Thực hiện các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc tổ chức quản lý khu du lịch được quy định như sau:

a) Khu du lịch phải thành lập Ban Quản lý khu du lịch; trường hợp khu du lịch được giao cho một doanh nghiệp là chủ đầu tư thì chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý khu du lịch đó theo nội dung quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập Ban Quản lý khu du lịch trong phạm vi ranh giới hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Trường hợp khu du lịch gắn với khu vực có tài nguyên du lịch tự nhiên hoặc di tích lịch sử - văn hoá đã có Ban Quản lý chuyên ngành thì trong thành

phần của Ban Quản lý khu du lịch phải có đại diện của Ban Quản lý chuyên ngành.

3. Khu du lịch có tài nguyên du lịch thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan chuyên ngành của Nhà nước mà có Ban Quản lý chuyên ngành thì Ban Quản lý chuyên ngành có trách nhiệm phối hợp với Ban Quản lý khu du lịch để tạo điều kiện cho việc khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên du lịch phục vụ khách tham quan, du lịch.

Điều 31. Xếp hạng khu du lịch

1. Khu du lịch được xếp hạng theo tiêu chuẩn chất lượng là hạng 1 sao, hạng 2 sao, hạng 3 sao, hạng 4 sao và hạng 5 sao.

2. Khu du lịch được xếp hạng thống nhất trong phạm vi cả nước theo Tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng khu du lịch do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

3. Việc thu, nộp và sử dụng phí thẩm định xếp hạng khu du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

4. Sau 3 năm được xếp hạng, khu du lịch phải được thẩm định để xếp hạng lại phù hợp với thực trạng cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ của khu du lịch.

5. Trong thời hạn sáu tháng kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, khai thác khu du lịch, Ban quản lý hoặc chủ sở hữu khu du lịch phải gửi hồ sơ đăng ký xếp hạng khu du lịch đến cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, xếp hạng cho khu du lịch.

6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể về hồ sơ và trình tự, thủ tục thẩm định, xếp hạng khu du lịch.

MỤC 2 ĐIỂM DU LỊCH

Điều 32. Điểm du lịch

Điểm du lịch được công nhận, xếp hạng ở cấp quốc gia hoặc cấp địa phương căn cứ vào quy mô, mức độ thu hút khách du lịch, khả năng cung cấp và chất lượng dịch vụ.

Điều 33. Công nhận, xếp hạng điểm du lịch

1. Điểm du lịch được công nhận ở cấp quốc gia là điểm du lịch đạt tiêu chuẩn từ hạng 3 sao đến hạng 5 sao.

2. Điểm du lịch được công nhận ở cấp địa phương là điểm du lịch đạt tiêu chuẩn từ hạng 1 sao đến hạng 3 sao.

3. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể về hồ sơ và trình tự, thủ tục công nhận điểm du lịch.

Điều 34. Thẩm quyền công nhận điểm du lịch

1. Tổng cục Du lịch quyết định công nhận điểm du lịch cấp quốc gia.
2. Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định công nhận khu điểm du lịch cấp địa phương.

Điều 35. Quản lý điểm du lịch

1. Quản lý công tác quy hoạch và đầu tư phát triển du lịch.
2. Quản lý hoạt động kinh doanh và chất lượng dịch vụ du lịch.
3. Bảo vệ phát triển tài nguyên du lịch; bảo đảm vệ sinh môi trường.
4. Tạo điều kiện thuận lợi cho khách du lịch tham quan.
5. Bảo đảm cho cộng đồng dân cư tham gia hoạt động du lịch.
6. Giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội; tổ chức cứu hộ, cứu nạn, bảo đảm an toàn tính mạng, tài sản và quyền lợi của khách du lịch.
7. Thực hiện các nội dung khác theo quy định của pháp luật.

Điều 36. Xếp hạng điểm du lịch

1. Điểm du lịch được xếp hạng theo tiêu chuẩn chất lượng là hạng 1 sao, hạng 2 sao, hạng 3 sao, hạng 4 sao và hạng 5 sao.
2. Điểm du lịch được xếp hạng thống nhất trong phạm vi cả nước theo Tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng điểm du lịch do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.
3. Việc thu, nộp và sử dụng phí xếp hạng điểm du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.
4. Sau 3 năm được xếp hạng điểm du lịch được thẩm định để xếp hạng lại phù hợp với hiện trạng cơ sở vật chất và chất lượng dịch vụ của điểm du lịch.
5. Trong thời hạn sáu tháng kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, khai thác điểm du lịch, Ban quản lý hoặc chủ sở hữu điểm du lịch phải gửi hồ sơ đăng ký xếp hạng điểm du lịch đến cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, xếp hạng cho điểm du lịch.
6. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể về hồ sơ và trình tự, thủ tục xếp hạng điểm du lịch.

MỤC 3 TUYÊN DU LỊCH

Điều 37. Quản lý tuyến du lịch

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý các hoạt động du lịch trên tuyến du lịch địa phương và phần tuyến du

lịch quốc gia thuộc địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, bảo đảm các nội dung sau đây:

1. Bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội, cảnh quan, môi trường dọc theo tuyến du lịch.
2. Tạo thuận lợi cho việc tham gia giao thông của các phương tiện chuyên vận tải khách du lịch.
3. Quản lý việc đầu tư, xây dựng các cơ sở dịch vụ du lịch dọc tuyến du lịch theo quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

MỤC 4 ĐÔ THỊ DU LỊCH

Điều 38. Điều kiện công nhận đô thị du lịch

Đô thị có đủ các điều kiện sau đây được công nhận là đô thị du lịch:

1. Có tài nguyên du lịch hấp dẫn trong ranh giới đô thị hoặc trong ranh giới đô thị và khu vực liền kề;
2. Có cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch đồng bộ, đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách du lịch; có cơ cấu lao động phù hợp với yêu cầu phát triển du lịch;
3. Ngành Du lịch có vị trí quan trọng trong cơ cấu kinh tế, đạt tỷ lệ thu nhập từ du lịch trên tổng thu nhập của các ngành dịch vụ theo quy định của Chính phủ.

Điều 39. Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền công nhận đô thị du lịch

1. Hồ sơ đề nghị công nhận đô thị du lịch bao gồm:
 - a) Tờ trình đề nghị công nhận đô thị du lịch của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ;
 - b) Đề án đề nghị công nhận đô thị du lịch theo điều kiện quy định tại Điều 38 của Luật này.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ đề nghị công nhận đô thị du lịch, có ý kiến thỏa thuận của Bộ Xây dựng và Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Bộ Xây dựng chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch các cơ quan hữu quan thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận đô thị du lịch trình Thủ tướng Chính phủ.
3. Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định công nhận đô thị du lịch; Bộ Xây dựng công bố đô thị du lịch.

Điều 40. Quản lý phát triển đô thị du lịch

1. Việc quản lý phát triển đô thị du lịch phải bảo đảm các nội dung sau đây:
 - a) Quản lý quy hoạch xây dựng đô thị theo định hướng phát triển du lịch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
 - b) Quản lý các dự án đầu tư phát triển du lịch phù hợp với quy hoạch;
 - c) Bảo vệ tài nguyên du lịch, cảnh quan, môi trường; bảo đảm an ninh, trật tự, an toàn xã hội;
 - d) Bảo đảm chất lượng hàng hoá, dịch vụ cung cấp cho khách du lịch;
 - đ) Điều phối các nguồn lực của đô thị nhằm phục vụ cho mục tiêu phát triển du lịch.
2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đô thị du lịch xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý đô thị du lịch phù hợp với yêu cầu bảo vệ tài nguyên du lịch, cảnh quan, môi trường và định hướng phát triển du lịch của đô thị.

CHƯƠNG VI KINH DOANH LỮ HÀNH

Điều 41. Quy định chung về kinh doanh lữ hành

1. Hoạt động kinh doanh lữ hành bao gồm:
 - a) Kinh doanh lữ hành đối với khách Việt Nam đi du lịch trong nước;
 - b) Kinh doanh lữ hành đối với khách nước ngoài du lịch tại Việt Nam;
 - c) Kinh doanh lữ hành đối với khách đi du lịch nước ngoài;
 - d) Kinh doanh đại lý lữ hành.
 2. Giấy phép kinh doanh lữ hành được quy định cụ thể như sau:
 - a) Giấy phép kinh doanh lữ hành loại A được cấp cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;
 - b) Giấy phép kinh doanh lữ hành loại B được cấp cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;
 - c) Giấy phép kinh doanh lữ hành loại C được cấp cho doanh nghiệp kinh doanh lữ hành theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;
 - d) Giấy phép kinh doanh lữ hành loại D được cấp cho doanh nghiệp kinh doanh lữ từ hai hoặc ba hoạt động quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này.
- Giấy phép kinh doanh lữ hành có thời hạn năm năm và có giá trị trong phạm vi toàn quốc.
3. Thẩm quyền cấp giấy phép:

a) Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp giấy phép kinh doanh lữ hành loại A;

b) Tổng cục Du lịch cấp giấy phép kinh doanh lữ hành loại B, loại C và loại D.

4. Nội dung giấy phép kinh doanh lữ hành:

a) Tên doanh nghiệp;

b) Địa chỉ trụ sở chính, email, website, điện thoại, fax của doanh nghiệp;

c) Số tài khoản ký quỹ và ngân hàng nhận ký quỹ kinh doanh lữ hành;

d) Phạm vi kinh doanh lữ hành;

đ) Họ, tên, giới tính, quốc tịch, ngày tháng năm sinh, số thẻ căn cước công dân hoặc giấy chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp đối với công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần; của các thành viên hợp danh đối với công ty hợp danh; của chủ doanh nghiệp đối với doanh nghiệp tư nhân;

e) Số giấy phép, ngày, tháng năm cấp giấy phép.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định mẫu giấy phép kinh doanh lữ hành thống nhất trên toàn quốc.

5. Cơ quan cấp giấy phép theo quy định tại khoản 3 Điều này sau khi cấp, đổi, cấp lại, đình chỉ và thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành cho doanh nghiệp phải cập nhật thông tin của doanh nghiệp vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về doanh nghiệp kinh doanh lữ hành.

6. Tiền ký quỹ

a) Tiền ký quỹ là khoản tiền doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phải gửi vào tài khoản ký quỹ tại ngân hàng nơi doanh nghiệp đóng trụ sở chính trong suốt thời gian hoạt động kinh doanh lữ hành. Tiền ký quỹ được sử dụng để giải quyết các vấn đề phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ đối với khách du lịch trong hoạt động kinh doanh lữ hành.

b) Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành theo quy định tại điểm a, b, c khoản 1 Điều này phải ký quỹ kinh doanh lữ hành.

c) Mức ký quỹ đối với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành quy định tại điểm a khoản 1 Điều này là 150.000.000 đồng, tại điểm b hoặc điểm c khoản 1 Điều này là 250.000.000 đồng. Trường hợp doanh nghiệp kinh doanh hai hoặc ba hoạt động kinh doanh lữ hành quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều này thì mức ký quỹ là tổng hợp các mức ký quỹ của hai hoặc ba hoạt động kinh doanh lữ hành đó.

7. Phí cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

a) Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành phải nộp phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

b) Việc thu, nộp phí cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

8. Không cấp giấy phép kinh doanh lữ hành trong các trường hợp sau đây:

a) Doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh lữ hành trái pháp luật đã bị xử phạt hành chính về hành vi đó trong thời gian chưa quá mười hai tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép;

b) Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành trong thời gian chưa quá mười hai tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép;

c) Doanh nghiệp có vốn góp của người nước ngoài;

d) Người đại diện theo pháp luật, thành viên góp vốn hoặc người điều hành hoạt động kinh doanh lữ hành của doanh nghiệp đã từng làm việc trong doanh nghiệp kinh doanh lữ hành trái pháp luật đã bị xử phạt hành chính về hành vi đó trong thời gian chưa quá mười hai tháng tính đến thời điểm đề nghị cấp giấy phép.

Điều 42. Điều kiện cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

1. Là doanh nghiệp đã đăng ký ngành nghề kinh doanh lữ hành.

2. Có phương án kinh doanh, địa điểm, trang thiết bị phục vụ kinh doanh lữ hành.

Việc đánh giá đủ điều kiện về địa điểm, trang thiết bị phục vụ kinh doanh lữ hành được thực hiện 05 năm một lần hoặc đột xuất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Người điều hành hoạt động kinh doanh lữ hành phải tốt nghiệp cao đẳng chuyên ngành du lịch trở lên và có giấy chứng nhận nghiệp vụ điều hành du lịch do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

4. Đã ký quỹ theo quy định tại khoản 6 Điều 41 của Luật này.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể về địa điểm, trang thiết bị phục vụ kinh doanh lữ hành và tổ chức kỳ thi cấp giấy chứng nhận nghiệp vụ điều hành du lịch.

Điều 43. Cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

a) Đơn đề nghị cấp giấy phép kinh doanh lữ hành;

b) Phương án kinh doanh lữ hành;

c) Bản sao hợp pháp các giấy tờ quy định tại khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 42 của Luật này.

2. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh lữ hành

a) Doanh nghiệp đề nghị cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực A, B, C và D gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện đến Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

b) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ hợp lệ, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ và cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực A cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp giấy phép thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

c) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực B, C và D và gửi văn bản đề nghị cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực kèm theo hồ sơ đến Tổng cục Du lịch; trường hợp không đủ tiêu chuẩn để đề nghị cấp giấy phép thì Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho doanh nghiệp biết.

Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ và văn bản đề nghị của Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Du lịch có trách nhiệm xem xét, cấp giấy phép kinh doanh lĩnh vực B, C và D cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối cấp giấy phép thì phải thông báo bằng văn bản, nêu rõ lý do cho Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và doanh nghiệp biết.

Điều 44. Đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực

1. Các trường hợp đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực

- a) Hết hạn sử dụng giấy phép kinh doanh lĩnh vực;
- b) Thay đổi người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp;
- c) Thay đổi tên doanh nghiệp, tên giao dịch, tên viết tắt của doanh nghiệp;
- d) Thay đổi loại hình doanh nghiệp;
- đ) Thay đổi địa chỉ trụ sở chính, điện thoại, fax, email, website của doanh nghiệp.

2. Hồ sơ đề nghị đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực

- a) Đơn đề nghị đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực;
- b) Giấy phép kinh doanh lĩnh vực đã được cấp cho doanh nghiệp;
- c) Giấy tờ liên quan đến các nội dung quy định tại khoản 1 Điều này, trừ trường hợp doanh nghiệp đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

3. Thủ tục đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực

a) Trong thời hạn ba mươi ngày trước khi giấy phép kinh doanh lĩnh vực hết hạn sử dụng hoặc trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày có sự thay đổi một trong các nội dung quy định tại điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này, doanh nghiệp phải làm thủ tục đề nghị đổi giấy phép kinh doanh lĩnh vực;

b) Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị đổi giấy phép kinh doanh lữ hành đến cơ quan đã cấp giấy phép;

c) Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét, sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh lữ hành cho doanh nghiệp.

4. Thời hạn của giấy phép kinh doanh lữ hành được đổi

a) Giấy phép kinh doanh lữ hành được đổi theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này có thời hạn là 5 năm;

b) Giấy phép kinh doanh lữ hành được đổi theo quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều này có thời hạn bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.

Điều 45. Cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành

1. Trong trường hợp giấy phép của doanh nghiệp bị mất, bị hư hỏng, doanh nghiệp phải làm thủ tục cấp lại giấy phép.

2. Doanh nghiệp gửi đơn đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành đến cơ quan đã cấp giấy phép.

3. Trong thời hạn 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành của doanh nghiệp, cơ quan cấp giấy phép có trách nhiệm xem xét, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành cho doanh nghiệp.

4. Thời hạn của giấy phép kinh doanh lữ hành được cấp lại bằng thời hạn còn lại của giấy phép đã cấp.

Điều 46. Tạm ngừng kinh doanh lữ hành

1. Doanh nghiệp có quyền tạm ngừng kinh doanh lữ hành nhưng phải thông báo bằng văn bản về thời điểm và thời hạn tạm ngừng cho cơ quan cấp giấy phép kinh doanh lữ hành chậm nhất 15 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục kinh doanh.

2. Cơ quan cấp giấy phép kinh doanh lữ hành có quyền yêu cầu doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh khi phát hiện doanh nghiệp không đủ điều kiện kinh doanh hoặc vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh lữ hành, doanh nghiệp phải tiếp tục hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách du lịch, trừ trường hợp doanh nghiệp và khách du lịch có thỏa thuận khác và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 47. Đình chỉ hoạt động kinh doanh lữ hành

1. Đình chỉ hoạt động kinh doanh lữ hành từ 6 tháng đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Sử dụng người không có thẻ hướng dẫn viên du lịch hoặc thẻ hướng dẫn viên du lịch hết hạn sử dụng để hướng dẫn cho khách;

b) Sử dụng hướng dẫn viên du lịch nội địa để hướng dẫn cho khách du lịch nước ngoài và khách ra nước ngoài du lịch;

c) Sử dụng người nước ngoài làm hướng dẫn viên du lịch tại Việt Nam;

d) Không quản lý khách du lịch theo hợp đồng, chương trình du lịch đã ký kết.

2. Đình chỉ hoạt động kinh doanh lữ hành đến 12 tháng với đối với doanh nghiệp có một trong các hành vi vi phạm sau:

a) Không duy trì một trong các điều kiện cấp giấy phép lữ hành trong suốt quá trình kinh doanh;

b) Không quản lý hoạt động của văn phòng đại diện, hoạt động kinh doanh của các chi nhánh, đơn vị trực thuộc doanh nghiệp theo quy định.

3. Trong thời gian bị đình chỉ quyền sử dụng giấy phép, doanh nghiệp không được ký kết hợp đồng kinh doanh lữ hành và không được tổ chức kinh doanh lữ hành.

Điều 48. Thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành

1. Các trường hợp thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành:

a) Doanh nghiệp chấm dứt hoạt động;

b) Doanh nghiệp không đáp ứng một trong các điều kiện cấp giấy phép kinh doanh lữ hành quy định tại Điều 42 của Luật này;

c) Doanh nghiệp không kinh doanh lữ hành trong mười hai tháng liên tục mà không thông báo với cơ quan cấp giấy phép;

d) Doanh nghiệp không gửi báo cáo hoạt động kinh doanh lữ hành theo quy định tại điểm i khoản 2 Điều 49 của Luật này đến cơ quan cấp giấy phép kinh doanh lữ hành trong thời gian 12 tháng liên tục;

đ) Doanh nghiệp không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại điểm n khoản 2 Điều 49 của Luật này, gây thiệt hại đến sức khỏe và tính mạng của khách du lịch;

e) Doanh nghiệp vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 6, khoản 7, hoặc khoản 9 Điều 11 của Luật này;

g) Giả mạo giấy tờ trong hồ sơ đề nghị cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành;

h) Không đổi giấy phép theo quy định tại Điều 44 Luật này.

2. Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh lữ hành

a) Thủ tục thu hồi giấy phép trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh lữ hành quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có quyết định chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động kinh doanh lên hành theo mẫu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành kèm theo giấy phép kinh doanh lên hành đã được cấp và báo cáo về các hợp đồng lên hành đang còn hiệu lực, phương án thực hiện trách nhiệm đối với các hợp đồng lên hành còn hiệu lực đến cơ quan cấp giấy phép;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ do doanh nghiệp gửi đến, cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh lên hành đối với doanh nghiệp, gửi quyết định thu hồi giấy phép cho doanh nghiệp; cơ quan nhà nước về xuất nhập cảnh, du lịch, thuế, đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và công bố thông tin doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trên trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh lên hành;

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép phải thông báo bằng văn bản để doanh nghiệp bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ;

Sau khi hoàn thành trách nhiệm đối với khách du lịch theo các hợp đồng lên hành đã ký kết, doanh nghiệp báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép về việc hoàn thành trách nhiệm kèm theo các tài liệu chứng minh việc hoàn thành các trách nhiệm đó. Cơ quan cấp giấy phép xem xét và có văn bản để doanh nghiệp được hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định b) Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh lên hành đối với các trường hợp quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1 Điều này được quy định cụ thể như sau:

Cơ quan cấp giấy phép thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu doanh nghiệp phải có văn bản giải trình;

Sau 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình, doanh nghiệp không gửi văn bản giải trình hoặc giải trình không phù hợp, cơ quan cấp giấy phép ban hành quyết định thu hồi giấy phép kinh doanh lên hành của doanh nghiệp, gửi quyết định thu hồi giấy phép cho doanh nghiệp; cơ quan nhà nước về xuất nhập cảnh, du lịch, thuế, đăng ký kinh doanh cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính và công bố thông tin doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép trên trang mạng quản lý doanh nghiệp kinh doanh lên hành;

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày quyết định thu hồi giấy phép có hiệu lực, doanh nghiệp phải nộp lại giấy phép đã được cấp cho cơ quan cấp giấy phép và báo cáo về các hợp đồng lên hành đang còn hiệu lực, phương án thực hiện trách nhiệm đối với các hợp đồng lên hành còn hiệu lực;

Sau khi hoàn thành trách nhiệm đối với khách du lịch theo các hợp đồng lên hành đã ký kết, doanh nghiệp báo cáo bằng văn bản cho cơ quan cấp giấy phép về việc hoàn thành trách nhiệm kèm theo các tài liệu chứng minh việc hoàn thành các trách nhiệm đó. Cơ quan cấp giấy phép xem xét và có văn bản để doanh nghiệp được hoàn trả tiền ký quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 49. Quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành

1. Quyền của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành

- a) Xây dựng, quảng cáo, bán và tổ chức thực hiện các dịch vụ du lịch, các chương trình du lịch;
- b) Hỗ trợ khách du lịch làm thủ tục nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh, hải quan đối với doanh nghiệp được cấp giấy phép kinh doanh lữ hành loại B và C;
- c) Tổ chức các hoạt động xúc tiến du lịch; tham gia các hoạt động quảng bá, xúc tiến của ngành Du lịch;
- d) Tham gia hiệp hội, tổ chức nghề nghiệp về du lịch ở trong nước và ngoài nước;
- đ) Hưởng chính sách ưu đãi khi thực hiện hoạt động kinh doanh lữ hành theo quy định của pháp luật.

2. Nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành

- a) Chỉ được kinh doanh đúng phạm vi kinh doanh ghi trong giấy phép đã được cấp;
- b) Bảo đảm duy trì các điều kiện kinh doanh lữ hành quy định tại Điều 42 của Luật này;
- c) Mua bảo hiểm du lịch cho khách du lịch trong nước trong thời gian thực hiện chương trình du lịch trừ trường hợp khách đã có bảo hiểm cho toàn bộ chương trình du lịch;
- d) Chấp hành, phổ biến và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật hiện hành, quy chế nơi đến du lịch trước và trong chuyến đi; có phương án quản lý đoàn khách trong thời gian du lịch;
- đ) Sử dụng hướng dẫn viên du lịch để hướng dẫn khách theo quy định tại khoản 1 Điều 61 của Luật này; chịu trách nhiệm về hoạt động của hướng dẫn viên trong thời gian hướng dẫn khách du lịch theo hợp đồng với doanh nghiệp;
- e) Niêm yết giấy phép kinh doanh lữ hành tại nơi dễ nhìn thấy tại trụ sở chính, niêm yết sao y bản chính giấy phép tại các chi nhánh, văn phòng giao dịch hoặc nơi doanh nghiệp thực hiện kinh doanh du lịch; công khai số giấy phép khi doanh nghiệp thực hiện các hoạt động quảng cáo, kinh doanh;
- g) Ký hợp đồng lữ hành với khách du lịch khi cung cấp dịch vụ du lịch cho khách, ký hợp đồng đại lý lữ hành đối với doanh nghiệp nhận làm đại lý lữ hành;
- h) Trường hợp tạm dừng hoạt động từ 06 tháng trở lên hoặc chấm dứt hoạt động, doanh nghiệp có trách nhiệm báo cáo cơ quan cấp giấy phép và thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật;
- i) Báo cáo hàng quý và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thẩm quyền;

k) Lập hồ sơ, lưu giữ chứng từ, tài liệu liên quan đến từng đoàn khách du lịch theo quy định của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

l) Thông báo bằng văn bản với cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thẩm quyền tại thời điểm bắt đầu kinh doanh;

m) Thông tin công khai, trung thực, niêm yết giá cả, số lượng, chất lượng dịch vụ, hàng hoá cung cấp cho khách du lịch; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với khách du lịch; bồi thường thiệt hại cho khách du lịch do lỗi của mình gây ra, thực hiện các quy định của nhà nước về ưu đãi cho khách du lịch;

n) Áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khoẻ, tài sản của khách du lịch; thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền về tai nạn hoặc nguy hiểm, rủi ro có thể xảy ra đối với khách du lịch.

Điều 50. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài

1. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài là doanh nghiệp được thành lập bởi doanh nghiệp nước ngoài và doanh nghiệp Việt Nam.

2. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài chỉ được kinh doanh lữ hành đối với khách du lịch nước ngoài vào Việt Nam.

3. Doanh nghiệp kinh doanh lữ hành có vốn đầu tư nước ngoài phải bảo đảm các điều kiện kinh doanh lữ hành theo phạm vi kinh doanh lữ hành được cấp giấy phép; có các quyền và nghĩa vụ của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành phù hợp với giấy phép kinh doanh lữ hành.

4. Hồ sơ, thủ tục cấp, đổi, cấp lại giấy phép kinh doanh lữ hành theo quy định tại Điều 43, Điều 44, Điều 45 của Luật này.

Điều 51. Hợp đồng lữ hành

1. Hợp đồng lữ hành là sự thoả thuận bằng văn bản giữa doanh nghiệp kinh doanh lữ hành và khách du lịch hoặc đại diện của khách du lịch về việc thực hiện chương trình du lịch.

2. Hợp đồng lữ hành phải được lập thành văn bản.

3. Ngoài nội dung của hợp đồng theo quy định của pháp luật dân sự, hợp đồng lữ hành còn có những nội dung sau đây:

a) Mô tả rõ ràng số lượng, chất lượng, thời gian, cách thức cung cấp dịch vụ trong chương trình du lịch;

b) Điều khoản loại trừ trách nhiệm trong trường hợp bất khả kháng;

c) Điều kiện và trách nhiệm tài chính liên quan đến việc thay đổi, bổ sung, huỷ bỏ hợp đồng;

d) Điều khoản về bảo hiểm cho khách du lịch.

4. Khách du lịch mua chương trình du lịch, dịch vụ du lịch thông qua đại lý lữ hành thì hợp đồng lữ hành là hợp đồng giữa khách du lịch và doanh nghiệp kinh doanh lữ hành giao đại lý, đồng thời có ghi tên, địa chỉ của đại lý lữ hành.

5. Khách du lịch mua chương trình du lịch, dịch vụ lữ hành thông qua doanh nghiệp lữ hành gửi khách thì hợp đồng lữ hành là hợp đồng giữa doanh nghiệp lữ hành nhận khách (doanh nghiệp trực tiếp tổ chức chương trình du lịch, dịch vụ du lịch đó) với khách du lịch, đồng thời có ghi tên, địa chỉ của doanh nghiệp lữ hành gửi khách.

Điều 52. Điều kiện kinh doanh đại lý lữ hành

1. Kinh doanh đại lý lữ hành là việc tổ chức, cá nhân nhận bán chương trình du lịch của doanh nghiệp kinh doanh lữ hành cho khách du lịch để hưởng hoa hồng. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý lữ hành không được tổ chức thực hiện chương trình du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh đại lý lữ hành phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- a) Có đăng ký kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền;
- b) Có hợp đồng đại lý với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành.

Điều 53. Hợp đồng đại lý lữ hành

1. Hợp đồng đại lý lữ hành phải được lập thành văn bản giữa bên giao đại lý là doanh nghiệp kinh doanh lữ hành và bên nhận đại lý lữ hành.

2. Nội dung chủ yếu của hợp đồng đại lý lữ hành bao gồm:

- a) Tên, địa chỉ của bên giao đại lý và bên nhận đại lý;
- b) Chương trình du lịch, giá bán chương trình du lịch được giao cho đại lý, mức hoa hồng đại lý, thời điểm thanh toán;
- c) Quyền và trách nhiệm các bên;
- d) Thời hạn hiệu lực của hợp đồng đại lý.

Điều 54. Trách nhiệm của bên giao đại lý lữ hành

- 1. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện hợp đồng của bên nhận đại lý lữ hành.
- 2. Tổ chức thực hiện chương trình du lịch do bên nhận đại lý lữ hành bán; chịu trách nhiệm với khách du lịch về chương trình du lịch giao cho bên nhận đại lý lữ hành.
- 3. Hướng dẫn, cung cấp cho bên nhận đại lý lữ hành thông tin liên quan đến chương trình du lịch.

Điều 55. Trách nhiệm của đại lý lữ hành

- 1. Treo biển đại lý lữ hành ở vị trí dễ nhận biết tại trụ sở đại lý.
- 2. Thông báo cho Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về thời điểm bắt đầu hoạt động kinh doanh.

3. Bán chương trình du lịch đúng nội dung và đúng giá như hợp đồng.
4. Lập và lưu giữ hồ sơ quản lý khách du lịch.

Điều 56. Văn phòng đại diện của doanh nghiệp lữ hành nước ngoài tại Việt Nam

Việc thành lập và hoạt động của văn phòng đại diện doanh nghiệp lữ hành nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định của Chính phủ.

MỤC 3 KINH DOANH VẬN TẢI KHÁCH DU LỊCH

Điều 57. Kinh doanh vận tải khách du lịch

1. Kinh doanh vận tải khách du lịch là việc cung cấp dịch vụ vận tải cho khách du lịch theo tuyến du lịch, theo chương trình du lịch và tại các khu du lịch, điểm du lịch.

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành tiêu chuẩn và xếp hạng chất lượng dịch vụ vận tải khách du lịch.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định điểm dừng, đỗ thuận lợi cho các phương tiện vận tải khách du lịch.

Điều 58. Điều kiện kinh doanh vận tải khách du lịch

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách du lịch phải đăng ký kinh doanh, đáp ứng yêu cầu về chất lượng dịch vụ vận tải khách du lịch và tuân thủ các điều kiện về kinh doanh vận tải khách theo quy định của pháp luật.

2. Có phương tiện chuyên vận tải khách du lịch đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, trang thiết bị tiện nghi, chất lượng dịch vụ theo quy định.

3. Người điều khiển và người phục vụ trên phương tiện chuyên vận tải khách du lịch có chuyên môn, sức khỏe phù hợp, được bồi dưỡng về nghiệp vụ du lịch.

4. Có biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của khách du lịch trong quá trình vận chuyển; mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận tải.

Điều 59. Biển hiệu cho phương tiện chuyên vận tải khách du lịch

1. Phương tiện chuyên vận tải khách du lịch phải đạt tiêu chuẩn về an toàn kỹ thuật, bảo vệ môi trường, chất lượng dịch vụ và được cấp biển hiệu riêng theo mẫu do Bộ Giao thông vận tải ban hành trên cơ sở thống nhất với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ Giao thông vận tải quy định mẫu và quy trình cấp biển hiệu cho phương tiện vận tải khách du lịch sau khi có ý kiến của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

3. Phương tiện vận tải khách du lịch có biển hiệu riêng được ưu tiên bố trí nơi dừng, đỗ để đón, trả khách du lịch tại bến xe, nhà ga, sân bay, bến cảng, khu du lịch, điểm du lịch, cơ sở lưu trú du lịch và hoạt động không hạn chế thời gian trên các tuyến giao thông dẫn tới các điểm tham quan du lịch, cơ sở lưu trú du lịch, điểm cung ứng dịch vụ du lịch.

Điều 60. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải khách du lịch

1. Vận tải khách du lịch theo tuyến, theo hợp đồng với khách du lịch hoặc doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

2. Bảo đảm các điều kiện quy định tại Điều 58 của Luật này trong quá trình kinh doanh;

3. Mua bảo hiểm hành khách cho khách du lịch theo phương tiện vận tải;

4. Gắn biển hiệu chuyên vận tải khách du lịch ở nơi dễ nhận biết trên phương tiện vận tải;

5. Áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch;

6. Thực hiện chế độ báo cáo thống kê, kế toán, lưu trữ hồ sơ, tài liệu theo quy định của pháp luật.

MỤC 3

HƯỚNG DẪN DU LỊCH

Điều 61. Hướng dẫn viên du lịch, thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Hướng dẫn viên du lịch

a) Hướng dẫn viên du lịch bao gồm hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch tại điểm;

b) Hướng dẫn viên du lịch quốc tế được hướng dẫn cho khách du lịch Việt Nam đi du lịch trong nước, khách nước ngoài du lịch tại Việt Nam và khách đi du lịch nước ngoài;

c) Hướng dẫn viên du lịch nội địa được hướng dẫn cho khách du lịch Việt Nam đi du lịch trong nước;

d) Hướng dẫn viên du lịch tại điểm được hướng dẫn cho khách du lịch trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch.

2. Thẻ hướng dẫn viên du lịch

a) Thẻ hướng dẫn viên du lịch bao gồm thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

b) Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa có thời hạn 05 năm và có giá trị trong phạm vi toàn quốc.

c) Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm có thời hạn 05 năm và có giá trị trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch.

d) Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

3. Cơ quan cấp và quản lý thẻ hướng dẫn viên

a) Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp, đổi, cấp lại, thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch và phải cập nhật thông tin hướng dẫn viên vào hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về đội ngũ hướng dẫn viên du lịch;

b) Tổng cục Du lịch xây dựng, duy trì hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về đội ngũ hướng dẫn viên du lịch.

Điều 62. Điều kiện hành nghề và cấp thẻ hướng dẫn du lịch

1. Điều kiện hành nghề hướng dẫn du lịch

Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa được hành nghề khi có thẻ hướng dẫn viên và có hợp đồng với doanh nghiệp lữ hành.

Hướng dẫn viên du lịch tại điểm được hành nghề khi có thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.

2. Điều kiện cấp thẻ hướng dẫn du lịch:

a) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng các chất gây nghiện;

c) Có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, trung thực, trách nhiệm, có ý thức chấp hành pháp luật;

d) Tốt nghiệp trung cấp trở lên đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa; tốt nghiệp cao đẳng trở lên đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

đ) Có chứng chỉ nghề hướng dẫn viên du lịch quốc gia hoặc chứng nhận đạt tiêu chuẩn về trình độ hướng dẫn du lịch do Tổng cục Du lịch cấp đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế; có chứng nhận đạt tiêu chuẩn về trình độ hướng dẫn du lịch do Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và công bố nội dung ôn tập, tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn về trình độ hướng dẫn du lịch cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức quản lý khu du lịch, điểm du lịch xây dựng và công bố nội dung ôn tập theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn về trình độ hướng dẫn viên du lịch tại điểm;

e) Sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định cụ thể về trình độ ngoại ngữ của hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xây dựng và công bố nội dung ôn tập, tổ chức thi và cấp giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn về ngoại ngữ du lịch cho hướng dẫn viên du lịch quốc tế.

3. Đối với các trường hợp sử dụng ngoại ngữ ít thông dụng, Chính phủ quy định cụ thể trong từng thời kỳ.

Điều 63. Hồ sơ, thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch viên bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch;

b) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hộ khẩu thường trú;

c) Bản sao hợp pháp các giấy tờ quy định tại điểm d, điểm đ khoản 2 Điều 62 của Luật này đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa, thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm; bản sao hợp pháp các giấy tờ quy định tại điểm d, điểm đ, điểm e khoản 2 Điều 62 của Luật này đối với người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế;

Văn bằng, chứng chỉ bằng tiếng nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự.

d) Giấy khám sức khỏe do cơ sở y tế có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá ba tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

đ) Hai ảnh màu chân dung cỡ 4cm x 6cm chụp trong thời gian không quá sáu tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ.

2. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch

Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ đề nghị cấp thẻ, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, cấp thẻ hướng dẫn viên cho người đề nghị; trường hợp từ chối thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

3. Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa và thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm theo mẫu do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định.

Điều 64. Đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Điều kiện đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch

a) Thẻ hướng dẫn viên du lịch còn hạn sử dụng;

b) Có giấy chứng nhận đã đạt kỳ kiểm tra về trình độ hướng dẫn du lịch trước khi đổi thẻ do Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp.

Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kỳ kiểm tra theo hướng dẫn của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Hồ sơ, thủ tục đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch

a) Trong thời hạn sáu mươi ngày trước khi thẻ hết hạn, hướng dẫn viên du lịch phải làm thủ tục đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch;

b) Hồ sơ đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch gồm đơn đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch; giấy chứng nhận đã đạt kỳ kiểm tra về trình độ hướng dẫn du lịch trước khi đổi thẻ do Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp; hai ảnh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 63 của Luật này;

c) Người đề nghị đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện cho Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

d) Trong thời hạn mười lăm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

đ) Thẻ hướng dẫn viên du lịch được đổi có giá trị 5 năm kể từ ngày đổi.

Điều 65. Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Thẻ hướng dẫn viên du lịch được cấp lại trong trường hợp bị mất hoặc bị hư hỏng.

2. Người đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch nộp hồ sơ gồm đơn đề nghị cấp lại thẻ, hai ảnh quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 63 của Luật này.

3. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm xem xét, cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Thời hạn của thẻ hướng dẫn viên du lịch được cấp lại bằng thời hạn của thẻ đã cấp.

Điều 66. Thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch

1. Thu hồi thẻ hướng dẫn viên du lịch trong các trường hợp sau:

a) Hướng dẫn viên du lịch vi phạm một trong những nội dung quy định tại Điều 68 của Luật này;

b) Giả mạo hồ sơ cấp, đổi, cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch;

c) Đã bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước thẻ hướng dẫn viên từ 02 lần trở lên đối với một hành vi vi phạm;

d) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Hướng dẫn viên du lịch bị thu hồi thẻ chỉ được xem xét cấp thẻ sau thời hạn mười hai tháng, kể từ ngày bị thu hồi thẻ. Hồ sơ và thủ tục đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên trong trường hợp bị thu hồi như đối với trường hợp cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch mới.

Điều 67. Quyền và nghĩa vụ của hướng dẫn viên du lịch

1. Hướng dẫn viên du lịch có các quyền sau đây:

a) Hướng dẫn khách du lịch theo nhiệm vụ được giao hoặc theo hợp đồng đã ký với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

b) Tham gia tổ chức, hiệp hội nghề nghiệp về hướng dẫn du lịch;

c) Nhận lương, thù lao theo hợp đồng với doanh nghiệp kinh doanh lữ hành;

d) Tham gia các kỳ thi công nhận bậc nghề hướng dẫn viên du lịch;

đ) Trong trường hợp khẩn cấp hoặc bất khả kháng, được quyền thay đổi chương trình du lịch, điều chỉnh tiêu chuẩn, dịch vụ của khách du lịch nhưng phải báo cáo với người có thẩm quyền ngay khi điều kiện cho phép và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

2. Hướng dẫn viên du lịch có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ và hướng dẫn khách du lịch tuân thủ pháp luật Việt Nam, nội quy, quy chế nơi đến tham quan, du lịch và tôn trọng phong tục, tập quán của địa phương;

b) Thông tin về lịch trình, chương trình du lịch cho khách du lịch và các quyền lợi hợp pháp của khách du lịch;

c) Hướng dẫn khách du lịch theo đúng chương trình du lịch, có thái độ văn minh, tận tình và chu đáo với khách; trường hợp khách du lịch có yêu cầu thay đổi chương trình du lịch thì phải báo cáo người có thẩm quyền quyết định;

d) Có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe, tài sản của khách du lịch;

đ) Hoạt động đúng quy định tại khoản 1 Điều 63 của Luật này; đeo thẻ hướng dẫn viên trong khi hành nghề hướng dẫn du lịch;

e) Tham gia các khóa bồi dưỡng và các kỳ kiểm tra về trình độ cho hướng dẫn viên du lịch do cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức;

g) Bồi thường cho khách du lịch, doanh nghiệp kinh doanh lữ hành về thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

h) Tuân thủ Quy tắc Ứng xử và Quy tắc Đạo đức nghề nghiệp do cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thẩm quyền ban hành.

Điều 68. Những điều hướng dẫn viên du lịch không được làm

1. Có hành vi làm phương hại chủ quyền quốc gia, an ninh, quốc phòng, trật tự, an toàn xã hội.
2. Có hành vi gây ảnh hưởng xấu đến hình ảnh, truyền thống, đạo đức, thuần phong mỹ tục của dân tộc và môi trường; làm sai lệch giá trị văn hoá, lịch sử Việt Nam.
3. Đưa khách du lịch đến khu vực cấm.
4. Thu lợi bất chính từ khách du lịch; nài ép khách du lịch mua hàng hóa, dịch vụ.
5. Tùy tiện thay đổi chương trình du lịch, cắt giảm tiêu chuẩn, dịch vụ của khách du lịch.
6. Phân biệt đối xử với khách du lịch.
7. Cho người khác sử dụng thẻ hướng dẫn viên du lịch của mình hoặc sử dụng thẻ hướng dẫn viên của người khác; sử dụng thẻ hướng dẫn viên đã hết hạn

CHƯƠNG VII CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH

Điều 69. Các loại cơ sở lưu trú du lịch

1. Khách sạn.
2. Làng du lịch.
3. Biệt thự du lịch.
4. Căn hộ du lịch.
5. Tàu thủy lưu trú du lịch.
6. Nhà nghỉ du lịch.
7. Nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.
8. Bãi cắm trại du lịch.
9. Các loại cơ sở lưu trú du lịch khác.

Điều 70. Điều kiện kinh doanh lưu trú du lịch

1. Có đăng ký kinh doanh lưu trú du lịch.
2. Có biện pháp bảo đảm an ninh, trật tự, vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường, an toàn, phòng chống cháy nổ theo quy định của pháp luật đối với cơ sở lưu trú du lịch.

3. Người đứng đầu và người đại diện theo pháp luật của cơ sở lưu trú du lịch phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về điều kiện an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

4. Bảo đảm tiêu chuẩn xếp hạng tương ứng đối với mỗi loại, hạng.

Điều 71. Xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

1. Cơ sở lưu trú du lịch quy định tại Điều 69 của Luật này được xếp hạng theo tiêu chuẩn chất lượng, bao gồm:

a) Khách sạn, làng du lịch, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch và tàu thủy lưu trú du lịch được xếp theo năm hạng: hạng 1 sao, hạng 2 sao, hạng 3 sao, hạng 4 sao, hạng 5 sao;

b) Bãi cắm trại du lịch, nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và các loại cơ sở lưu trú khác được xếp theo hai hạng: cao cấp và đạt tiêu chuẩn.

2. Tiêu chuẩn xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

Cơ sở lưu trú du lịch được xếp hạng thống nhất trong phạm vi cả nước theo Tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ công bố.

3. Cơ quan thẩm định, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

a) Tổng cục Du lịch chủ trì, phối hợp với Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định, xếp hạng 3 sao, hạng 4 sao, hạng 5 sao cho khách sạn, làng du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch và căn hộ du lịch, hạng cao cấp cho biệt thự du lịch;

b) Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thẩm định, xếp hạng 1 sao, hạng 2 sao cho khách sạn, làng du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch và căn hộ du lịch, hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho: nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê và biệt thự du lịch;

Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch căn cứ vào điều kiện thực tế tại địa phương có thể ủy quyền cho cơ quan nhà nước cấp huyện thẩm định, xếp hạng đạt tiêu chuẩn kinh doanh lưu trú du lịch cho nhà nghỉ du lịch, nhà ở có phòng cho khách du lịch thuê.

Tổng cục Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thẩm định, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch ở các tỉnh, thành phố để đảm bảo việc xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch thống nhất trong phạm vi cả nước. Sở Du lịch hoặc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thẩm định, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch ở các quận, huyện để đảm bảo việc xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch thống nhất trong phạm vi toàn tỉnh.

4. Đăng ký hạng, thời hạn công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch

a) Trong thời hạn ba tháng kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh, người đứng đầu hoặc người đại diện theo pháp luật của cơ sở lưu trú du lịch phải gửi

hai bộ hồ sơ đăng ký hạng cơ sở lưu trú du lịch đến cơ quan quản lý nhà nước về du lịch có thẩm quyền để tổ chức thẩm định, xếp hạng cho cơ sở lưu trú du lịch;

b) Các cơ sở lưu trú du lịch được công nhận hạng trong thời hạn ba năm. Ít nhất ba tháng trước khi hết thời hạn theo quyết định công nhận, cơ sở lưu trú du lịch phải nộp hồ sơ để đăng ký công nhận lại hạng phù hợp với thực tế.

5. Hồ sơ xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

a) Đơn đề nghị xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch;

b) Biểu đánh giá chất lượng cơ sở lưu trú du lịch quy định trong Tiêu chuẩn quốc gia về xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch;

c) Danh sách người quản lý và nhân viên phục vụ trong cơ sở lưu trú du lịch;

d) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận doanh nghiệp hoặc đăng ký kinh doanh ; văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ và thời gian làm việc trong lĩnh vực du lịch của người quản lý, trưởng các bộ phận trong cơ sở lưu trú du lịch; giấy phép, giấy xác nhận hoặc giấy tờ khác xác nhận đủ điều kiện về an ninh trật tự, phòng chống cháy nổ, vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật ;

đ) Biên lai nộp lệ phí thẩm định cơ sở lưu trú du lịch theo quy định.

6. Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch

a) Cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh tiếp nhận hồ sơ đăng ký hạng cơ sở lưu trú du lịch từ 1 đến 2 sao. Tổng cục Du lịch tiếp nhận hồ sơ đăng ký hạng cơ sở lưu trú du lịch từ 3 đến 5 sao.

b) Giám đốc Sở Du lịch, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập tổ thẩm định gồm công chức quản lý lưu trú du lịch; Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch thành lập Tổ thẩm định gồm công chức quản lý lưu trú du lịch của cơ quan nhà nước về du lịch trung ương và cấp tỉnh để xem xét hồ sơ, thẩm định theo thẩm quyền.

c) Tổ thẩm định báo cáo Thủ trưởng cơ quan nhà nước về du lịch cùng cấp kết quả thẩm định, nội dung gồm: tờ trình kết quả thẩm định và đề xuất xếp hạng; biên bản thẩm định cơ sở lưu trú du lịch; biên bản làm việc của Tổ thẩm định và hồ sơ đăng ký hạng do cơ sở lưu trú du lịch quy định tại Khoản 4 Điều 71 của Luật này. Thủ trưởng cơ quan nhà nước về du lịch quyết định công nhận hạng cho cơ sở lưu trú du lịch theo thẩm quyền.

7. Thay đổi hạng cơ sở lưu trú du lịch

a) Đối với cơ sở lưu trú du lịch sau khi nâng cấp đủ điều kiện nâng hạng, gửi hồ sơ đăng ký hạng mới đến cơ quan nhà nước về du lịch cấp tỉnh. Hồ sơ và thủ tục thẩm định, xếp hạng như thẩm định, xếp hạng lần đầu;

b) Đối với cơ sở lưu trú du lịch không duy trì được chất lượng theo tiêu chuẩn đã được công nhận, cơ quan nhà nước về du lịch tổ chức thẩm định lại và hạ hạng cơ sở lưu trú du lịch theo thẩm quyền.

8. Treo biển hạng và quyết định công nhận hạng

a) Chất liệu, màu sắc, kích thước và mẫu biển hạng của cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định;

b) Biển hạng cơ sở lưu trú được gắn tại khu vực cửa chính của cơ sở lưu trú du lịch;

c) Quyết định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch được treo hoặc để ở vị trí dễ thấy tại quầy lễ tân;

d) Chỉ những cơ sở lưu trú du lịch đã được xếp hạng từ 1 sao đến 5 sao mới được sử dụng hình ngôi sao để trang trí, quảng cáo theo đúng hạng đã được công nhận.

9. Lệ phí thẩm định, xếp hạng cơ sở lưu trú du lịch

Việc thu, nộp và sử dụng phí xếp hạng cho cơ sở lưu trú du lịch được thực hiện theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 72. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch

1. Tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch có các quyền sau:

a) Thuê tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài quản lý, điều hành và làm việc tại cơ sở lưu trú du lịch;

b) Ban hành nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch;

c) Từ chối tiếp nhận hoặc huỷ bỏ hợp đồng lưu trú đối với khách du lịch trong trường hợp khách du lịch có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch hoặc cơ sở lưu trú du lịch không còn khả năng đáp ứng hoặc khách du lịch có yêu cầu vượt quá khả năng đáp ứng của cơ sở lưu trú du lịch;

d) Lựa chọn loại hình dịch vụ và sản phẩm hàng hoá không trái với quy định của pháp luật để kinh doanh trong cơ sở lưu trú du lịch.

2. Tổ chức, cá nhân kinh doanh lưu trú du lịch có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuân thủ các quy định của pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch và kinh doanh đúng ngành, nghề đã đăng ký;

b) Gắn biển tên, loại, hạng cơ sở lưu trú du lịch đã được công nhận và chỉ được quảng cáo đúng với loại, hạng đã được cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền công nhận;

c) Niêm yết công khai giá bán hàng và dịch vụ, nội quy, quy chế của cơ sở lưu trú du lịch bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài; thông báo rõ với khách du lịch về chương trình khuyến mại của cơ sở lưu trú du lịch trong từng thời kỳ;

d) Bảo đảm chất lượng phục vụ, chất lượng trang thiết bị ổn định, duy trì tiêu chuẩn của cơ sở lưu trú du lịch theo đúng loại, hạng đã được cơ quan nhà nước về du lịch có thẩm quyền công nhận;

đ) Thực hiện các biện pháp nhằm bảo đảm vệ sinh môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm, an toàn thiết bị; thực hiện nghiêm chỉnh quy định về phòng cháy, chữa cháy; bảo đảm an toàn tính mạng, sức khỏe và tài sản của khách du lịch;

e) Thực hiện đúng quy định của cơ quan quản lý nhà nước về y tế khi phát hiện khách du lịch có bệnh truyền nhiễm;

g) Thực hiện việc khai báo tạm trú cho khách du lịch theo quy định của pháp luật;

h) Bồi thường cho khách du lịch về thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

Điều 73. Kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có điều kiện trong cơ sở lưu trú du lịch

Loại cơ sở lưu trú du lịch quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 69 của Luật này đã được công nhận xếp hạng từ 3 sao trở lên hoặc hạng cao cấp khi kinh doanh hàng hoá, dịch vụ có điều kiện sau: karaoke, vũ trường, dịch vụ xoa bóp, kinh doanh rượu, sản phẩm thuốc lá, hoạt động thể thao và hoạt động ngoại hối thì không cần phải có giấy phép kinh doanh đối với từng hàng hoá, dịch vụ, nhưng phải đảm bảo đầy đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật đối với hàng hoá, dịch vụ đó và phải đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước khi thực hiện.

CHƯƠNG VIII.

XÚC TIẾN DU LỊCH, HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ DU LỊCH

Mục 1. XÚC TIẾN DU LỊCH

Điều 74. Nội dung xúc tiến du lịch

1. Nghiên cứu và định hướng phát triển thị trường du lịch nội địa và quốc tế theo từng giai đoạn; định hướng phát triển sản phẩm và thương hiệu du lịch quốc gia, vùng, địa phương và doanh nghiệp du lịch.

2. Huy động các nguồn lực để đầu tư phát triển các đô thị du lịch, khu du lịch, điểm du lịch; phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất - kỹ thuật du lịch; xây dựng, phát triển sản phẩm du lịch phù hợp với thị hiếu khách du lịch; đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các dịch vụ du lịch.

3. Tổ chức phát động triển khai các chương trình, chiến dịch, hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến quốc gia, vùng, địa phương và doanh nghiệp du lịch.

4. Nâng cao nhận thức xã hội về du lịch, tạo môi trường du lịch văn minh, lành mạnh, an toàn, phát huy truyền thống mến khách của dân tộc.

Điều 75. Chính sách xúc tiến du lịch

1. Nhà nước định hướng phát triển sản phẩm, thị trường và thương hiệu du lịch quốc gia; hướng dẫn và hỗ trợ các địa phương, tổ chức, cá nhân phát triển thị trường và thương hiệu phù hợp với định hướng chung về sản phẩm, thị trường và thương hiệu đi kèm đến du lịch quốc gia.

2. Nhà nước có chính sách khuyến khích và huy động các nguồn lực và sự tham gia của các tổ chức, cá nhân để triển khai hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch ở trong và ngoài nước.

3. Nhà nước đảm bảo ngân sách cho hoạt động xúc tiến đi kèm đến quốc gia, vùng, địa phương và khuyến khích huy động các nguồn lực hợp pháp khác phục vụ xúc tiến du lịch.

4. Chính phủ quy định cơ chế phối hợp giữa Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành liên quan, các địa phương, hiệp hội, doanh nghiệp và các tổ chức, cá nhân khác tổ chức thực hiện quảng bá, xúc tiến du lịch.

Điều 76. Trách nhiệm xúc tiến du lịch

1. Trách nhiệm của Nhà nước

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan, hiệp hội du lịch xây dựng chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia; chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch ở trong nước và nước ngoài; điều phối các hoạt động xúc tiến du lịch liên vùng, liên địa phương.

b) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thành lập cơ sở dữ liệu du lịch quốc gia.

c) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thông tin du lịch tại các cửa khẩu quốc tế; phối hợp với cơ quan đại diện Việt Nam tại các địa bàn gửi khách trọng điểm, tiềm năng cung cấp thông tin về du lịch Việt Nam.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch của địa phương; tổ chức thực hiện các hoạt động xúc tiến du lịch tại địa phương; phối hợp với Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch và ở địa phương khác trong hoạt động xúc tiến du lịch ở cấp quốc gia và liên vùng, liên địa phương.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp du lịch và tổ chức, cá nhân liên quan

a) Tham gia, thực hiện xúc tiến du lịch quốc gia, được quyền chủ động hoặc phối hợp với các tổ chức, cá nhân khác để tiến hành các hoạt động xúc tiến du lịch trong và ngoài nước. Chi phí hoạt động xúc tiến quảng bá của doanh nghiệp được hạch toán vào chi phí của doanh nghiệp.

b) Tham gia xúc tiến du lịch theo chiến lược, kế hoạch, chương trình xúc tiến du lịch quốc gia với các hình thức và hỗ trợ phù hợp.

c) Thông tin cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, đề xuất các chương trình, dự án xúc tiến du lịch hỗ trợ cho địa phương, doanh nghiệp.

Điều 77. Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài

1. Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài được thành lập tại các đầu mối giao lưu quốc tế là thị trường trọng điểm của du lịch Việt Nam.

2. Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài là đơn vị trực thuộc Tổng cục Du lịch, thực hiện chức năng đại diện của cơ quan du lịch quốc gia về xúc tiến du lịch tại nước tiếp nhận.

3. Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài có nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển thị trường, thương hiệu du lịch Việt Nam; huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch; trực tiếp tổ chức thực hiện các chương trình, chiến dịch, hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến tại thị trường sở tại và thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Du lịch giao.

4. Nguồn tài chính cho hoạt động của Văn phòng xúc tiến du lịch Việt Nam ở nước ngoài do ngân sách nhà nước đảm bảo và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Điều 78. Đại diện xúc tiến du lịch quốc gia ở nước ngoài

1. Đại diện xúc tiến du lịch quốc gia ở nước ngoài là hoạt động chuyên nghiệp của tổ chức, doanh nghiệp quốc tế có chuyên môn, lợi thế về xúc tiến du lịch, thay mặt cho Du lịch Việt Nam thực hiện một hoặc một số hoạt động xúc tiến du lịch quốc gia tại thị trường trọng điểm nhưng chưa đủ điều kiện thành lập Văn phòng xúc tiến du lịch.

2. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch lựa chọn và quyết định lập Đại diện xúc tiến du lịch quốc gia thông qua việc ký hợp đồng hoặc ủy quyền bằng văn bản.

3. Đại diện xúc tiến du lịch quốc gia có nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển thị trường, thương hiệu du lịch Việt Nam; huy động các nguồn lực đầu tư phát triển du lịch; phối hợp thực hiện chương trình, chiến dịch, hoạt động xúc tiến, quảng bá điểm đến tại thị trường sở tại do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì và thực hiện các nhiệm vụ khác theo nghĩa vụ của hợp đồng hoặc trong phạm vi được ủy quyền.

4. Nguồn tài chính cho hoạt động của Đại diện xúc tiến du lịch quốc gia ở nước ngoài lấy từ nguồn kinh phí xúc tiến du lịch do ngân sách nhà nước đảm bảo và huy động từ các nguồn hợp pháp khác.

Mục 2. HỢP TÁC VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ VỀ DU LỊCH

Điều 79. Nội dung hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch

1. Áp dụng, tham gia xây dựng, thực hiện các quy tắc và luật lệ chung của cộng đồng quốc tế về du lịch.

2. Hợp tác về các vấn đề chuyên môn, kỹ thuật liên quan tới du lịch.

3. Thông tin về định hướng, chính sách phát triển du lịch của Việt Nam; phổ biến, tuyên truyền các cam kết quốc tế, các chuẩn mực quốc tế về du lịch.

Điều 80. Chính sách hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch

1. Đẩy mạnh hợp tác song phương và đa phương về du lịch với các nước, vùng lãnh thổ và tổ chức để phát triển du lịch theo phương châm đa dạng hóa, đa phương hóa, trên cơ sở bình đẳng, cùng có lợi; phù hợp với pháp luật mỗi bên và pháp luật, thông lệ quốc tế; vì lợi ích quốc gia, dân tộc, nâng cao vị thế quốc tế của Du lịch Việt Nam.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ phát huy lợi thế so sánh; xây dựng và nâng cao năng lực cạnh tranh của ngành Du lịch trong các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế trên cả ba cấp độ: quốc gia, địa phương và doanh nghiệp.

3. Nhà nước có chính sách và biện pháp bảo vệ lợi ích chính đáng và hợp pháp của tổ chức, cá nhân trong các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế.

4. Nhà nước khuyến khích việc ký kết các thỏa thuận hợp tác về du lịch với các tổ chức của các nước, vùng lãnh thổ là thị trường gửi khách trọng điểm, tiềm năng.

5. Nhà nước khuyến khích và tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ kỹ thuật và đầu tư tài chính vào các dự án du lịch theo chiến lược, quy hoạch phát triển du lịch của cả nước và từng địa phương trong các hoạt động hợp tác và hội nhập quốc tế.

Điều 81. Trách nhiệm hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch

1. Trách nhiệm của Nhà nước

a. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch thực hiện quyền và trách nhiệm đại diện cho Việt Nam trong hợp tác du lịch song phương, đa phương với cơ quan du lịch quốc gia của nước ngoài và trong các tổ chức du lịch quốc tế và khu vực; quyết định việc đặt văn phòng đại diện của cơ quan du lịch của nước ngoài, của tổ chức du lịch quốc tế và khu vực tại Việt Nam;

b. Phổ biến tới các tổ chức, cá nhân liên quan về các quy tắc, chuẩn mực quốc tế về du lịch, các cam kết mở cửa thị trường dịch vụ du lịch; tổ chức thực hiện và hướng dẫn địa phương, doanh nghiệp hợp tác và hội nhập quốc tế về du lịch.

2. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân

a. Thực hiện quyền, nghĩa vụ và lợi ích của tổ chức, cá nhân trong triển khai các cam kết quốc tế về du lịch;

b. Trao đổi, tham vấn và thông báo cho Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về các chương trình, dự án du lịch được các tổ chức, cá nhân hỗ trợ, tài trợ thực hiện.

CHƯƠNG IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 82. Sửa đổi điểm 3.2 khoản 3 mục VII phần A Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Luật phí và lệ phí như sau :

“Phí thẩm định và cấp giấy phép kinh doanh lữ hành”.

Điều 83. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày tháng năm 2018.

Chính phủ, cơ quan có thẩm quyền quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ thông qua ngày tháng năm 2017.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Kim Ngân